

Sơn Trà, ngày 16 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v hủy kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông **Phạm Văn Diên**

Thư ký phiên họp: Bà **Nguyễn Thái Phương Dung** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà tham gia phiên họp: Bà **Lê Thị Bích Thủy** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Sơn Trà mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 75/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 theo Quyết định mở phiên họp số: 75/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2025.

** Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Ông **Trương Thành Q**, sinh năm 1981. Địa chỉ: K16/20D N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Trần Thị Minh H**, sinh năm 1974. Địa chỉ: 145/11 N, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân phường A (Đ cũ), quận S, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: 45 M, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Lâm H. Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân phường T (V cũ), quận T, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: 331 H, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật ông Phạm Văn D. Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự đề ngày 17.3.2025; đơn sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự đề ngày 14.4.2025 và lời khai trong quá trình tố tụng, người yêu cầu là ông Trương Thành Q trình bày:

Ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H quen biết và kết hôn với nhau vào năm 2009, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Sau khi sinh con chung được một thời gian thì ông Trương Thành Q được bà Trần Thị Minh H cho biết trước đó bà H đã có chồng là ông Bùi Văn M. Đến năm 2019, bà Trần Thị Minh H và ông Bùi Văn M mới giải quyết ly hôn. Hiện nay, ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H đã đủ điều kiện kết hôn nhưng do không còn chung sống, không còn tình cảm với nhau nên ông Trương Thành Q đề nghị Tòa án giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H.

Về con chung: Ông Trương Thành Q xác nhận có một con chung với bà Trần Thị Minh H tên Trương Nguyễn Hoàng Đ (sinh ngày 28.3.2009). Ông Trương Thành Q đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến tuổi thành niên và không yêu cầu bà Trần Thị Minh H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trương Thành Q xác nhận không có.

Vì điều kiện công việc không thể tham gia tố tụng tại Tòa án nên ông Trương Thành Q có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai đề ngày 28.4.2025 và lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Minh H trình bày:

Bà Trần Thị Minh H và ông Bùi Văn M kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng. Sau đó, ông Bùi Văn M vi phạm pháp luật và phải đi chấp hành án. Vào khoảng năm 2005, khi đi thăm nuôi bà Trần Thị Minh H có nghe ông Bùi Văn M nói đang làm đơn đề nghị giải quyết ly hôn với bà H. Từ đó, bà Trần Thị Minh H nghĩ việc ly hôn của vợ chồng đã được ông Bùi Văn M giải quyết xong. Đến năm 2009, bà Trần Thị Minh H kết hôn với ông Trương Thành Q. Tuy nhiên thực tế ông Bùi Văn M chưa yêu cầu giải quyết ly hôn nên bà Trần Thị Minh H đã xin ly hôn với ông Bùi Văn M và được Tòa án giải quyết vào năm 2019. Mặc dù hiện nay bà Trần Thị Minh H và ông Trương Thành Q đã đủ điều kiện kết hôn nhưng do không còn tình cảm với nhau nên bà Trần Thị Minh H thống nhất đề nghị Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật như yêu cầu của ông Trương Thành Q.

Về con chung: Bà Trần Thị Minh H xác nhận có một con chung với ông Trương Thành Q tên Trương Nguyễn Hoàng Đ (sinh ngày 28.3.2009). Bà Trần Thị

Minh H đồng ý giao con chung cho ông Trương Thành Q trực tiếp nuôi dưỡng, bà Trần Thị Minh H không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị Minh H xác nhận không có.

Vì điều kiện công việc không thể tham gia tố tụng tại Tòa án nên bà Trần Thị Minh H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số: 1084/UBND-TPHT ngày 13.5.2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường A trình bày:

Ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H kết hôn và được đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 02 cấp ngày 19.01.2009. Việc đăng ký kết hôn này dựa trên Tờ khai đăng ký kết hôn của bà Trần Thị Minh H được Ủy ban nhân dân phường V (nay là T), quận T, thành phố Đà Nẵng xác nhận ngày 14.01.2009, với nội dung bà Trần Thị Minh H chưa đăng ký kết hôn với ai, nay đăng ký kết hôn lần đầu. Trong khi đó, bà Trần Thị Minh H đã kết hôn với ông Bùi Văn M và được đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng vào năm 1998. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân phường V xác nhận để bà Trần Thị Minh H tiếp tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A là không đúng. Ủy ban nhân dân phường A đề nghị Tòa án nhân dân quận Sơn Trà hủy kết hôn trái pháp luật đối với ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H.

Vì điều kiện công việc nên Ủy ban nhân dân phường A có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số: 953/UBND-TP ngày 29.5.2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường T trình bày:

Tại thời điểm năm 2009, thủ tục đăng ký kết hôn và xác nhận tình trạng hôn nhân được thực hiện theo Nghị định: 158/2005/NĐ-CP ngày 27.12.2005 của Chính phủ về đăng ký quản lý hộ tịch và Thông tư: 01/2008/TT-BTP ngày 02.6.2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của theo Nghị định: 158/2005/NĐ-CP ngày 27.12.2005. Theo đó, trên cơ sở Tờ khai đăng ký kết hôn do công dân tự khai và cam đoan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật của mình, Cán bộ tư pháp đã tham mưu Ủy ban nhân dân phường V xác nhận vào tờ khai của công dân. Đến thời điểm hiện tại, cán bộ phụ trách tại thời điểm năm 2009 đã thôi công tác tại địa phương. Ủy ban nhân dân phường T đề nghị Tòa án nhân dân quận Sơn Trà giải quyết việc hủy kết hôn trái pháp luật đối với ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H theo quy định của pháp luật.

Vì điều kiện công việc nên Ủy ban nhân dân phường T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Tại phiên họp:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên họp giải quyết việc dân sự, Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Các đương sự đã được đảm bảo các quyền và thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân quận Sơn Trà căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 11, 12, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Chấp nhận đơn yêu cầu của ông Trương Thành Q, tuyên hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Trương Thành Q với bà Trần Thị Minh H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 19.01.2009 của Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Giao con chung tên Trương Nguyễn Hoàng Đ (sinh ngày 28.3.2009) cho ông Trương Thành Q nuôi dưỡng, bà Trần Thị Minh H không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Nếu có tranh chấp về xác định quan hệ cha, con thì dành quyền yêu cầu cho các bên liên quan bằng một vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra phiên họp; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà tại phiên họp, Tòa án nhân dân quận Sơn Trà nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của ông Trương Thành Q là yêu cầu về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

[1.2] Về việc tham gia phiên họp dân sự: Việc dân sự thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên họp theo khoản 2 Điều 21 và khoản 1 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về việc vắng mặt của người tham gia phiên họp: Người yêu cầu và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên họp giải quyết việc dân sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung yêu cầu:

[2.1] Về hủy kết hôn trái pháp luật:

Bà Trần Thị Minh H và ông Bùi Văn M kết hôn năm 1998, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 69 ngày 27.8.1998. Đến năm 2019, bà Trần Thị Minh H có đơn xin ly hôn với ông Bùi Văn M và được Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng giải quyết tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 217/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19.6.2019. Quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Minh H và ông Bùi Văn M đến năm 2019 mới chấm dứt nhưng bà Trần Thị Minh H đã đăng ký kết hôn với ông Trương Thành Q từ năm 2009 (theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 02 ngày 19.01.2009 của Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng) là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Tại thời điểm giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H đã có đủ các điều kiện kết hôn nhưng không yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân mà yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật. Căn cứ Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, ông Trương Thành Q yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[2.2] Về hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật:

[2.2.1] Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

[2.2.2] Về quan hệ con chung: Ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H xác nhận có một con chung tên Trương Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 28.3.2009 (Giấy khai sinh số: 125, đăng ký ngày 08.5.2009). Ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H thỏa thuận để ông Trương Thành Q trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến tuổi thành niên, bà Trần Thị Minh H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét thỏa thuận của ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H phù hợp với nguyện vọng của con chung cũng như quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cần được chấp nhận. Do cháu Trương Nguyễn Hoàng Đ được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Trần Thị Minh H và ông Bùi Văn M. Trong phạm vi vụ việc này, Tòa án công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung của ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H, để

bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho con chưa thành niên. Trường hợp sau này nếu có tranh chấp về xác định quan hệ cha, con thì dành quyền yêu cầu cho các bên liên quan bằng một vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

[2.2.3] Về tài chung, nợ chung: Ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H xác nhận không có tài sản chung và không nợ gì ai nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về lệ phí Tòa án: Người yêu cầu giải quyết việc dân sự là ông Trương Thành Q không phải chịu lệ phí giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật.

[3] Đối với thủ tục đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân phường V (nay là T) đã xác nhận Tờ khai đăng ký kết hôn cho bà Trần Thị Minh H theo Nghị định: 158/2005/NĐ-CP ngày 27.12.2005 của Chính phủ về đăng ký quản lý hộ tịch và Thông tư: 01/2008/TT-BTP ngày 02.6.2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định: 158/2005/NĐ-CP ngày 27.12.2005. Tuy nhiên, nội dung xác nhận dựa trên việc tự khai nhận của bà Trần Thị Minh H lại không đúng thực tế. Trên cơ sở xác nhận này, Ủy ban nhân dân phường A đã tiến hành đăng ký kết hôn cho ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H. Qua vụ việc này, Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân các phường trong quá trình thực thi nhiệm vụ theo thẩm quyền, cần kiểm tra thông tin chặt chẽ hơn nữa để việc đăng ký kết hôn được đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, đề nghị Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu của ông Trương Thành Q, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 19.01.2009 của Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng cũng như vấn đề nuôi dưỡng con chung của ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật cần được chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39; Điều 149, 361, 367, 371 và 372 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 1 Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;
- Căn cứ Điều 8, 10, 11, 12, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của ông Trương Thành Q.

1. Tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 02 ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Công nhận ông Trương Thành Q là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trương Nguyễn Hoàng Đ (sinh ngày 28.3.2009) cho đến khi con chung đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Bà Trần Thị Minh H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con vẫn có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn nếu có yêu cầu sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp sau này có tranh chấp về xác định quan hệ cha, con thì dành quyền yêu cầu cho các bên liên quan bằng một vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trương Thành Q và bà Trần Thị Minh H xác nhận không có nên không đề cập đến.

4. Về lệ phí Tòa án: Ông Trương Thành Q không phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Trương Thành Q số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007911 ngày 15.4.2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà.

5. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSND quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Phạm Văn Điện